

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN G**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 284/2020/DS-PT

Ngày: 10/8/2020

V/v tranh chấp: “Đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN G**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt.

Các thẩm phán: Ông Huỳnh Hiếu.

Bà Trần Thị Thu Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền G tham gia phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền G xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 250/2020/TLPT-DS ngày 29 tháng 4 năm 2020 về việc tranh chấp “Đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự số 450/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 332/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị G, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền G.

Người đại diện theo ủy quyền của bà G: Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện C, Tiền G.

Theo văn bản ủy quyền ngày 28/01/2019.

- Bị đơn:

1. Đào Công KH, sinh năm 1969; (Xin vắng mặt)

2. Đặng Thị Lệ CH, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền G.

Người đại diện theo ủy quyền của bà CH: Dương Mỹ L, sinh năm 1988; (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền G

Theo văn bản ủy quyền ngày 04/6/2020.

- Người làm chứng:

1. Lê Thị Kiều PH, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền G.

2. Trần Thị Kiều O, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền G.

3. Nguyễn Thị L, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền G.

4. Phan Thị Thu H1, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền G.

5. Nguyễn Thị S, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền G.

6. Nguyễn Thị G, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền G.

7. Nguyễn Thị Xuân H1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền G.

8. Đặng Thị Mỹ L, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền G.

9. Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền G.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – Đặng Thị Lệ CH.

NHẬN THẤY:

Theo bản án sơ thẩm;

Nguyên đơn – chị Nguyễn Thị G, có đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị Huỳnh N trình bày trình bày:

Năm 2011, bà G có tham gia 05 dây hụi do bà Đặng Thị Lệ CH làm chủ hụi. Do bà G và bà CH là bà con cô cậu nên bà G tin tưởng không giữ bất cứ giấy tờ hụi gì nên đến nay không còn nhớ cụ thể về từng dây hụi. Năm 2013, bà CH, ông KH tuyên bố vỡ hụi và hai bên tổng kết hụi thì bà CH và ông KH còn nợ bà G tổng cộng 62.250.000.000đ (Sáu mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), bà CH có tự tay viết giấy nợ cho bà G. Sau đó, bà G đòi nợ hụi thì bà CH và ông KH trả cho bà G được 9.250.000đ (Chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), còn nợ lại 53.000.000đ (Năm mươi ba triệu đồng).

Do đó, nay bà G kiện yêu cầu vợ chồng bà Đặng Thị Lệ CH và ông Đào Công KH phải L đới trả lại cho bà G 53.000.000đ (Năm mươi ba triệu đồng), yêu cầu trả nợ một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn – Đặng Thị Lệ CH trình bày:

Vào các năm 2011, 2012 bà có làm chủ các dây hụi có lãi trong đó bà Nguyễn Thị G có tham gia hụi viên, bà không nhớ rõ bà G đã tham gia bao nhiêu dây hụi và bao nhiêu phần hụi. Do có nhiều hụi viên hốt hụi Nng không đóng lại hụi chết nên bà tuyên bố vỡ hụi. Khi bà làm chủ hụi, bà có làm sổ sách theo dõi việc các hụi viên tham gia và đóng hụi Nng do bà đã trả hết nợ cho các hụi viên nên bà không còn lưu giữ sổ sách.

Giấy chốt nợ hội bà G nộp cho Tòa án là giấy bà có viết Nng bà chỉ viết phần đầu còn phần sau từ “ngày 22/5đến cuối” bà không có viết. Giấy nhận nợ này bà đã viết từ khi nào bà không còn nhớ, bà chỉ biết bà đã trả hết tiền hội cho bà G chứ không phải trả 9.250.000 đồng N bà G trình bày. Thời điểm vỡ hội, bà có bán đất ở ấp Tân Hòa, xã Xuân Đông được khoảng 400.000.000 đồng, số tiền này bà đã trả cho các hội viên nên từ ngày bà tuyên bố vỡ hội bà đã trả lại tiền vốn cho bà G và các hội viên xong, hội viên nào bà còn thiếu bà sẽ viết giấy nhận nợ. Khi trả tiền hội cho bà G và các hội viên bà không có làm giấy tờ gì. Khi bà G tham gia dây hội của bà thì bà và bà G chỉ thỏa thuận bằng lời nói, việc giao nhận tiền cũng không có làm biên nhận, khi vỡ hội bà đã trả lại tiền cho bà G xong, bà không còn thiếu bất cứ khoản tiền nào của G nữa nên bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà G. Nếu bà G có nói bà còn nợ bà G 53.000.000 đồng tiền hội thì bà G hãy cung cấp chứng cứ đồng thời bà CH yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện do thời gian chơi hội quá lâu.

Việc tham gia các dây hội chỉ có bà làm chủ hội còn CH1 bà là ông Đào Công KH không có tham gia vào, việc bà tham gia hội là lén lút ông KH không hề hay biết. Tiền lời từ việc làm chủ hội, chơi hội bà dùng để mua thức ăn chăn nuôi heo nhằm phục vụ kinh tế gia đình, ông KH chỉ phụ bà chăn nuôi heo lúc bà vắng nhà. Tại lần hòa giải tại UBND xã Xuân Đông bà có mặt Nng bà không thừa nhận còn thiếu tiền của các hội viên vì bà đã trả xong, lúc đó UBND xã Xuân Đông có cho bà và các hội viên thời gian để nộp chứng cứ Nng sau đó UBND xã Xuân Đông không có mời bà nữa, UBND xã không có yêu cầu bà ký biên bản gì hết.

Bị đơn – anh Đào Công KH trình bày: Trước đây vào năm 2001, khi phát hiện vợ anh là bà Đặng Thị Lệ CH tham gia các dây hội cùng Nng người trong ấp Tân Hoà, xã Xuân Đông thì ông cấm không cho bà CH tham gia góp hội, và từ năm 2001 đến nay bà CH lén lút chơi hội với ai thì anh không biết. Do đó ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G.

- Những người làm chứng – bà Lê Thị Kiều PH, bà Trần Thị Kiều O, bà Nguyễn Thị L, bà Phan Thị Thu H1, bà Nguyễn Thị S, bà Lê Thị Ngọc, bà Trần Thị Kiều O, bà Nguyễn Thị Xuân H1, bà Đặng Thị Mỹ L cùng trình bày: Các ông, bà thống nhất lời trình bày của bà G, xác định bà Đặng Thị Lệ CH và ông Đào Công KH có làm chủ các dây hội tại địa phương, ông KH giúp bà CH thu gom hội. Các ông, bà và bà G đều là hội viên của bà CH và ông KH trong các dây hội từ năm 2011 đến năm 2012. Khi tổ chức các dây hội, bà CH và ông KH không đưa danh sách hội viên mà bà CH chỉ thông báo số phần tham gia và thời gian khui hội.

Việc bà CH tổ chức các dây hội thì ông KH biết. Khi đóng tiền hội, có khi là bà CH, có khi là ông KH đi gom tiền hội, hoặc có khi hội viên đến nhà đóng cho bà CH và ông KH, cả ông bà đều nhận tiền hội. Việc gom hội không có giấy tờ. Mỗi lần đóng tiền thì bà CH, ông KH chỉ ghi trong sổ anh bà theo dõi.

Đến khoảng năm 2013 thì bà CH tuyên bố vỡ hội thì bà CH, ông KH có thỏa thuận với các hội viên về việc xin trả dần và không bầu viết biên nhận còn nợ hội khi các hội viên yêu cầu. Do bà CH, ông KH thiếu nợ nhiều người nên các hội viên đồng ý cho anh bà được trả dần, trả từ từ mỗi người một ít, Nng sau đó anh bà không trả nữa. Do đó các hội viên có yêu cầu UBND xã Xuân Đông, huyện C, tỉnh Tgiải quyết tranh chấp nợ hội nên ngày 05/01/2019, UBND xã Xuân Đông có mời các hội viên và bà CH, ông KH đến làm việc. Tuy nhiên trong quá trình lập biên bản thì UBND xã Xuân Đông đã lập sai thủ tục.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 450/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 688, Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 169, Điều 256, Điều 290, Điều 298, khoản 1 Điều 302 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình, điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị G.

2. Buộc Bà Đặng Thị Lệ CH và ông Đào Công KH có nghĩa vụ L đổi trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền 53.000.000 đồng (Năm mươi ba triệu đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 09/01/2020, bị đơn Đặng Thị Lệ CH có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu: Xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Đặng Thị Lệ CH là bà Dương Mỹ L có đơn xin giải quyết vắng mặt. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

- Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Xét thấy, bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật. người kháng cáo không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở. Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị Lệ CH, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” là có căn cứ. Bởi lẽ, xuất phát từ hợp đồng góp hui vào năm 2011, sau khi mở hui một thời gian thì bà CH tuyên bố bế hui. Nay nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn số tiền 53.000.000 đồng khi bà CH bế hui chưa hoàn trả.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn Đào Công KH không kháng cáo bản án sơ thẩm và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng

xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đại diện theo ủy quyền của bà CH, ông KH theo qui định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà G trình bày: Năm 2011, bà G có tham gia 05 dây hụi do bà Đặng Thị Lệ CH và ông Đào Công KH làm chủ hụi. Năm 2013 thì bà CH tuyên bố vỡ hụi, hai bên tổng kết nợ thì bà CH và ông KH còn nợ số tiền 62.250.000 đồng, bà CH có viết giấy nợ, sau đó bà CH trả được 9.250.000 đồng còn nợ lại 53.000.000 đồng nên yêu cầu vợ chồng bà CH – ông KH phải trả số tiền 53.000.000 đồng. Bị đơn là bà CH thì thừa nhận có làm chủ thảo hụi và bà G có tham gia Nng bao nhiêu phần hụi và bao nhiêu dây hụi thì bà không nhớ rõ. Bà CH xác định đã trả nợ xong cho bà G, bà CH đề nghị Tòa án sơ thẩm áp dụng thời hiệu đối với vụ án tranh chấp này. Ông KH thì cho rằng việc bà CH tổ chức chơi hụi thì ông không biết và không có tham gia nên không đồng ý L đới trả nợ. Tòa án sơ thẩm đã xét xử, buộc bà CH cùng ông KH L đới trả cho bà G số tiền 53.000.000 đồng, bà CH đã kháng cáo toàn bộ vụ án, ông KH không kháng cáo và đề nghị tòa án xét xử vắng mặt.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Đặng Thị Lệ CH, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hợp đồng góp hụi giữa bà Đặng Thị Lệ CH và bà Nguyễn Thị G là có thật và thực tế phát sinh. Vấn đề này được bà CH thừa nhận tại bản tự khai ghi ngày 19/3/2019 (bút lục số 14), trong bản khai này bà CH cũng thừa nhận bà tuyên bố vỡ hụi do nhiều hụi viên không đóng hụi cho bà, cho nên cần xem xét đây là sự kiện không cần phải chứng minh. Quá trình tổ chức các dây hụi thì bà CH với vai trò chủ thảo có hưởng hoa H1 Nng bà CH không lập danh sách hụi viên, không lập sổ hụi để giao cho các hụi viên theo qui định tại Điều 5, Điều 9 của nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ qui định về hụi, họ, biên, phường, nên lỗi hoàn toàn thuộc về phía chủ thảo (bà CH). Xét số tiền 53.000.000 đồng của nguyên đơn khởi kiện thì thấy rằng, nguyên đơn trình bày được số tiền 53.000.000 đồng xuất phát từ các dây hụi do bà CH làm chủ thảo, sau đó tuyên bố vỡ hụi và nợ lại 62.250.000 đồng. Sau khi vỡ hụi thì bà CH có viết tờ giấy tay xác định các dây hụi và số tiền bà G đã đóng (bút lục số 72). Tại phiên tòa phúc thẩm bà CH không thừa nhận có viết tờ giấy xác định công nợ này đồng thời có yêu cầu Tòa án phúc thẩm trưng cầu giám định chữ viết. Tại kết luận 512/KTHS(D2) ngày 15/7/2020 đã kết luận “...Chữ viết có nội dung bắt đầu và kết thúc từ “ chị 5 G ... đến tháng 11 mǎg – kết bĩa 210.000” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với các chữ viết trên tài liệu mẫu ký hiệu M1,M4,M5: chữ viết có nội dung “nếu còn còn thiếu tiền của bà G thì phải có giấy biên nhận nợ của tôi ghi ngày tháng năm và ghi rõ họ tên; Tôi yêu cầu tòa án áp dụng thời hiệu do thời gian chơi hụi đã quá lâu đình chỉ giải quyết vụ án gì nguyên đơn không còn quyền khởi kiện; Đặng Thị Lệ CH” trên tài liệu ký hiệu M2 và chữ viết có nội dung bắt đầu và kết thúc bằng các chữ từ “vợ 7 khóa thiếu TCộng 15.450.000đ...Đặng Thị Lệ CH” trên tài liệu ký hiệu M3 là do cùng một người viết ra..”. N vậy đã có đủ cơ sở để kết luận sau khi vỡ hụi thì bà CH đã viết tờ giấy xác định công nợ với bà G là hoàn toàn có thật, nên bà G khởi kiện đòi tài sản là có căn cứ. Bà G thừa nhận sau khi viết giấy tổng kết nợ thì bà CH trả được 9.250.000 đồng, còn nợ lại 53.000.000 đồng nên kiện đòi. Bị đơn thì cho rằng đã trả nợ xong cho bà G Nng không có chứng cứ gì chứng minh, bà G cũng không thừa nhận. Do đó, chính từ việc thừa nhận của bị đơn nên tòa án sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp đòi tài sản và xét xử buộc bị đơn trả số tiền 53.000.000 đồng là có căn cứ pháp luật. Bị đơn kháng cáo Nng không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm theo qui định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Đối với việc tòa án cấp sơ thẩm buộc bà CH cùng chồng là ông Đào Công KH L đối trả nợ. Xét thấy, sau khi xét xử sơ thẩm thì ông KH không có kháng cáo bản án nên xét kháng cáo của bà CH cũng không có cơ sở để chấp nhận.

Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về tiền án phí: Do không chấp nhận kháng cáo của bà CH nên bà CH phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp xem N thi hành xong án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688, Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 169, Điều 256, Điều 290, Điều 298, khoản 1 Điều 302 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình, điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị Lệ CH, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 450/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G.

Buộc Bà Đặng Thị Lệ CH và ông Đào Công KH có nghĩa vụ L đối trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền 53.000.000 đồng (Năm mươi ba triệu đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí:

- Bà Đặng Thị Lệ CH phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí do bà CH nộp theo biên lai thu số 0003354 ngày 10/01/2020 của CH cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh TX xem N thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Đặng Thị Lệ CH và ông Đào Công KH có nghĩa vụ L đối chịu 2.650.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị G được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.325.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0015681 ngày 13/02/2019 của CH cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Chợ Gạo, TG;
- CCTHADS huyện Chợ Gạo, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Đạt